

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Nga

Mã số: 7220202

*(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nga

Tiếng Anh: Russian

- **Mã số ngành đào tạo:** 7220202

- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

- **Thời gian đào tạo:** 04 năm

- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nga

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Russian

- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Nga đào tạo ra những cử nhân có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Nga và sử dụng thành thạo tiếng Nga (tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Nga được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Nga;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng - ngữ nghĩa và dụng học tiếng Việt;

- Nắm được tri thức về văn hoá, lịch sử phát triển thế giới, cách thức cảm nhận nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, phương pháp nghiên cứu khoa học.

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học tiếng Nga, các quy luật ngữ âm, nhờ đó biết cách tự hoàn thiện mức độ chuẩn xác về phát âm của bản thân;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản của ngữ pháp tiếng Nga trong công việc chuyên môn;

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của từ vựng học tiếng Nga và nhờ đó sử dụng từ chính xác hơn trong thực hành giao tiếp;

- Nắm vững những kiến thức khái quát về đất nước học Nga bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục Nga, cũng như văn học Nga ở các giai đoạn khác nhau;

- Nắm được những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, nhờ đó có thể giao tiếp thành công trong môi trường liên văn hóa;

- Nắm vững các kiến thức thực hành tiếng Nga ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Sử dụng tốt tiếng Nga ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch và nghiên cứu.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành biên - phiên dịch Nga - Việt, Việt - Nga hoặc các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực du lịch làm tiền đề cho công việc sau này;

- Biết cách vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ biên-phiên dịch hoặc nhân viên trong lĩnh vực du lịch đã được học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời trau dồi thêm các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết khác, bước đầu làm quen với thực tế thị trường và xã hội và nhờ đó cảm thấy tự tin hơn với nghề nghiệp tương lai của mình;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Nga thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ Nga ; biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt;

- Nắm vững kỹ thuật dịch và biết sử dụng từ điển một cách hữu hiệu;

- Có khả năng sử dụng một cách hiệu quả các kiến thức kiến thức có được về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kiến thức về văn hóa của Nga và Việt Nam, trong công việc dịch thuật của mình;

- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;

- Có khả năng ghi nhớ thông tin, biết phản ứng nhanh, linh hoạt;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, biết cách thu thập và xử lý thông tin liên quan đến công việc và sử dụng hiệu quả các thông tin thu được trong công việc biên/phiên dịch;

- Có khả năng chịu trách nhiệm về sản phẩm mình dịch về cả chất lượng và số lượng;

- Có khả năng nhận diện và tôn trọng các quy ước và văn phong của các loại văn bản;

- Có khả năng tách rời khỏi việc dịch máy móc hướng tới dịch có tư duy;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả việc biên/phiên dịch, trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dịch thuật.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng, và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác. Có hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức nơi mình công tác để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, biết phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế, sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên-phiên dịch tiếng Nga.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, mong muốn không ngừng học tập, trau dồi và rèn luyện các kiến thức, kỹ

năng cần thiết cho công việc và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; biết quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; có khả năng thích ứng với sự phức tạp của thực tế; biết tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Có khả năng hình thành, điều hành và phát triển nhóm làm việc một cách hiệu quả; biết lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên, khuyến khích ...), xử lý xung đột trong nhóm; biết làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), biết truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức một cách hiệu quả dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên-phiên dịch; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Có khả năng quản lý thời gian, có kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- **Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên:** có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nga, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

- **Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch:** có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nga.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến tiếng Nga;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nga có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Nga.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

| | |
|---|---------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: | 134 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung : | 27 tín chỉ |
| <i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i> | |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | 6 tín chỉ |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/15</i> tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | 8 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>6</i> tín chỉ |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>2/14</i> tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành: | 57 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>51</i> tín chỉ |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>6/21</i> tín chỉ |
| - Khối kiến thức ngành : | 36 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>18</i> tín chỉ |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>9</i> tín chỉ |
| + <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i> | <i>9</i> tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|-------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ) | 27 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i> | 2 | 21 | 5 | 4 | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i> | 3 | 32 | 8 | 5 | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i> | 2 | 20 | 8 | 2 | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i> | 3 | 35 | 7 | 3 | POL1001 |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i> | 3 | 17 | 28 | | |
| 6 | | Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i> | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| | FLF1105 | Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i> | | | | | |
| | FLF1305 | Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i> | | | | | |
| | FLF1405 | Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i> | | | | | |
| | FLF1505 | Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i> | | | | | |
| | FLF1605 | Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i> | | | | | |
| | FLF1705 | Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i> | | | | | |
| | FLF1805 | Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i> | | | | | |
| | FLF1905 | Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i> | | | | | |
| | FLF2105 | Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i> | | | | | |
| | FLF2205 | Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i> | | | | | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|-------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 7 | | Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i> | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| | FLF1106 | Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i> | | | | | |
| | FLF1306 | Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i> | | | | | |
| | FLF1406 | Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i> | | | | | |
| | FLF1506 | Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i> | | | | | |
| | FLF1606 | Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i> | | | | | |
| | FLF1706 | Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i> | | | | | |
| | FLF1806 | Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i> | | | | | |
| | FLF1906 | Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i> | | | | | |
| | FLF2106 | Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i> | | | | | |
| | FLF2206 | Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i> | | | | | |
| 8 | | Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i> | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| | FLF1107 | Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i> | | | | | |
| | FLF1307 | Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i> | | | | | |
| | FLF1407 | Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i> | | | | | |
| | FLF1507 | Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i> | | | | | |
| | FLF1607 | Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i> | | | | | |
| | FLF1707 | Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i> | | | | | |
| | FLF1807 | Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i> | | | | | |
| | FLF1907 | Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i> | | | | | |
| | FLF2107 | Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i> | | | | | |
| | FLF2207 | Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i> | | | | | |
| 9 | | Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> | 4 | | | | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|--------------|-------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 10 | | Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i> | 8 | | | | |
| 11 | | Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i> | 3 | | | | |
| II | | Khối kiến thức theo lĩnh vực | 6/15 | | | | |
| 12 | RUS1001B | Địa lý đại cương <i>General Geography</i> | 3 | 15 | 25 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 13 | RUS1002 | Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i> | 3 | 15 | 25 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 14 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i> | 2 | 15 | 15 | | |
| 15 | MAT1092 | Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i> | 4 | 42 | 18 | | |
| 16 | MAT1101 | Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i> | 3 | 27 | 18 | | MAT1092 |
| III | | Khối kiến thức chung của khối ngành | 8 | | | | |
| III.1 | | Các học phần bắt buộc | 6 | | | | |
| 17 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 18 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| III.2 | | Các học phần tự chọn | 2/14 | | | | |
| 19 | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i> | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 20 | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i> | 2 | 15 | 13 | 2 | |
| 21 | PHI1051 | Logic học đại cương <i>General Logics</i> | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 22 | FLF1003 | Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i> | 2 | 15 | 13 | 2 | |
| 23 | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i> | 2 | 20 | 10 | | |
| 24 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i> | 2 | 22 | 7 | 1 | |
| 25 | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i> | 2 | 20 | 8 | 2 | |
| IV | | Khối kiến thức theo nhóm ngành | 57 | | | | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|---------------|-------------|---|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| IV.1 | | Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa | 18 | | | | |
| <i>IV.1.1</i> | | <i>Các học phần bắt buộc</i> | <i>12</i> | | | | |
| 26 | RUS2033 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 1 <i>Russian Linguistics 1</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 27 | RUS2034 | Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 <i>Russian Linguistics 2</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS2033 |
| 28 | RUS2003 | Đất nước học Nga <i>Russian Country Studies</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 29 | RUS2032 | Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| <i>IV.1.2</i> | | <i>Các học phần tự chọn</i> | <i>6/21</i> | | | | |
| 30 | RUS2045 | Từ vựng học tiếng Nga <i>Russian Lexicology</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS2034 |
| 31 | RUS2030 | Phong cách học tiếng Nga <i>Russian Stylistics</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS2034 |
| 32 | RUS2035 | Ngữ dụng học tiếng Nga <i>Pragmatics</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS2034 |
| 33 | RUS2036 | Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại <i>New Trends in Modern Russian</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS2034 |
| 34 | RUS2031 | Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt <i>Contrastive Linguistics: Russian and Vietnamese</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS2034 |
| 35 | RUS2046 | Văn học Nga 1 <i>Russian Literature 1</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 36 | RUS2047 | Văn học Nga 2 <i>Russian Literature 2</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | RUS2046 |
| IV.2 | | Khối kiến thức tiếng | 39 | | | | |
| 37 | RUS4021 | Tiếng Nga 1A <i>Russian 1A</i> | 4 | 32 | 80 | 8 | |
| 38 | RUS4022 | Tiếng Nga 1B <i>Russian 1B</i> | 4 | 32 | 80 | 8 | |
| 39 | RUS4023 | Tiếng Nga 2A <i>Russian 2A</i> | 4 | 40 | 100 | 10 | RUS4021 RUS4022 |
| 40 | RUS4024 | Tiếng Nga 2B <i>Russian 2B</i> | 4 | 40 | 100 | 10 | RUS4021 RUS4022 |
| 41 | RUS4025 | Tiếng Nga 3A <i>Russian 3A</i> | 4 | 32 | 80 | 8 | RUS4023 RUS4024 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|----------------|-------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 42 | RUS4026 | Tiếng Nga 3B <i>Russian 3B</i> | 4 | 32 | 80 | 8 | RUS4023 RUS4024 |
| 43 | RUS4028 | Tiếng Nga 4A <i>Russian 4A</i> | 4 | 32 | 80 | 8 | RUS4025 RUS4026 RUS4031 |
| 44 | RUS4029 | Tiếng Nga 4B <i>Russian 4B</i> | 4 | 32 | 80 | 8 | RUS4025 RUS4026 RUS4031 |
| 45 | RUS4031 | Tiếng Nga 3C <i>Russian 3C</i> | 3 | 16 | 40 | 4 | RUS4023 RUS4024 |
| 46 | RUS4032 | Tiếng Nga 4C <i>Russian 4C</i> | 4 | 16 | 40 | 4 | RUS4025 RUS4026 RUS4031 |
| V | | Khối kiến thức ngành Chọn 1 định hướng) | 36 | | | | |
| V.1 | | Định hướng chuyên ngành phiên dịch | 27 | | | | |
| <i>V.1.1</i> | | <i>Các học phần bắt buộc</i> | <i>18</i> | | | | |
| 47 | RUS3034 | Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 48 | RUS3030 | Phiên dịch <i>Interpretation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3034 |
| 49 | RUS3017 | Biên dịch <i>Translation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3034 |
| 50 | RUS3018 | Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3017 |
| 51 | RUS3028 | Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3030 |
| 52 | RUS3040 | Kỹ năng nghiệp vụ biên-phiên dịch <i>Professional Skills for Translators and Interpreters</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS3034 |
| <i>V.1.2</i> | | <i>Các học phần tự chọn</i> | <i>9/27</i> | | | | |
| <i>V.1.2.1</i> | | <i>Các học phần chuyên sâu</i> | <i>6/12</i> | | | | |
| 53 | RUS3037 | Dịch văn bản chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS3034 |
| 54 | RUS3039 | Dịch chuyên ngành 1 <i>Translation for Specific Purposes 1</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3037 |
| 55 | RUS3042 | Dịch chuyên ngành 2 <i>Translation for Specific Purposes 2</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3037 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|------------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 56 | RUS3041 | Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | RUS3017 RUS3030 |
| V.1.2.2 | | <i>Các học phần bổ trợ</i> | 3/15 | | | | |
| 57 | RUS3032 | Tiếng Nga du lịch <i>Russian for Tourism</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS4028 RUS4029 |
| 58 | RUS3031 | Tiếng Nga công sở <i>Russian for Office</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS4028 RUS4029 |
| 59 | RUS3035 | Tiếng Nga kinh tế <i>Russian for Economics</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS4028 RUS4029 |
| 60 | RUS3038 | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 61 | TOU3013 | Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| V.2 | | Định hướng chuyên ngành Du lịch | 27 | | | | |
| V.2.1 | | <i>Các học phần bắt buộc</i> | 18 | | | | |
| 62 | RUS3030 | Phiên dịch <i>Interpretation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 63 | RUS3017 | Biên dịch <i>Translation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 64 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 65 | TOU2003 | Kinh tế Du lịch <i>Tourism Economics</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 66 | RUS3038 | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | RUS4028 RUS4029 |
| 67 | RUS3032 | Tiếng Nga Du lịch <i>Russian for Tourism</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS4028 RUS4029 |
| V.2.2 | | <i>Các học phần tự chọn</i> | 9/27 | | | | |
| V.2.2.1 | | <i>Các học phần chuyên sâu</i> | 6/15 | | | | |
| 68 | RUS3033 | Tiếng Nga Du lịch nâng cao <i>Advanced Russian for Tourism</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS3032 |
| 69 | RUS3019 | Địa lý văn hóa du lịch <i>Cultural Tourism Geography</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | TOU2001 RUS4028 RUS4029 |
| 70 | TOU2009 | Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | TOU2003 |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|---------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|--------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 71 | TOU2008 | Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Management</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | TOU2003 |
| 72 | TOU3013 | Hướng dẫn du lịch <i>Travel Guide</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| V.2.2.2 | | <i>Các học phần bổ trợ</i> | 3/12 | | | | |
| 73 | RUS3028 | Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3030 |
| 74 | RUS3018 | Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | RUS3017 |
| 75 | RUS3031 | Tiếng Nga công sở <i>Russian for Office</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS4028 RUS4029 |
| 76 | RUS3035 | Tiếng Nga kinh tế <i>Russian for Economics</i> | 3 | 15 | 20 | 10 | RUS4028 RUS4029 |
| V.3 | | Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i> | 9 | | | | |
| 77 | RUS4001 | Thực tập <i>Internship</i> | 3 | | | | |
| 78 | RUS4051 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i> | 6 | | | | |
| | | Tổng cộng | 134 | | | | |

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.